

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) tại núi Đông Cao, xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Thương mại Thuận Lợi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường và quy hoạch quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Văn bản chấp thuận chủ trương dự án đầu tư số 3118/UBND-CN ngày 12/03/2021 của UBND tỉnh và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Thương mại Thuận Lợi;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Thương mại Thuận Lợi tại Thông báo kết quả thẩm định số 3915/STNMT-BVMT ngày 21/5/2021; nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nêu trên đã được chỉnh

sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 75/CV-HT của Công ty TNHH Thương mại Thuận Lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 518/Tr-STNMT ngày 05/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) của Công ty TNHH Thương mại Thuận Lợi (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại núi Đông Cao, xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn, Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Thuận Lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) tại núi Đông Cao, xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Thương mại Thuận Lợi.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) tại núi Đông Cao, xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Thương mại Thuận Lợi

- Họ tên: Tống Thị Lan - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở chính: thôn Quyết Thắng, xã Quảng Thịnh, TP Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

Điện thoại: 0947 895 426

1.3. Phạm vi, quy mô, công suất, tuổi thọ của dự án:

- Tổng diện tích khu mỏ là 6,3 ha, gồm 2 khu: Khu vực 1 có diện tích 1,3 ha; Khu vực 2 có diện tích 5,0 ha .

- Công suất khai thác: 74.000 m³/năm; trong đó:

+ Đất san lấp: 62.100 m³/năm;

+ Đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: 11.900 m³/năm.

- Tuổi thọ dự án: 15 năm, trong đó thời gian xây dựng cơ bản là 02 tháng.

2. Các tác động môi trường chính của dự án (giai đoạn khai thác)**2.1. Quy mô, tính chất của nước thải**

- Nước thải sinh hoạt từ quá trình vệ sinh, tắm giặt, ăn uống với lưu lượng 1,5m³/ngày.đêm (nước thải vệ sinh khoảng 0,45m³/ngày; nước rửa tay chân khoảng 0,6 m³/ngày; nước thải từ ăn uống khoảng 0,45m³/ngày); thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ, động thực vật, Coliform,...

- Nước thải rửa xe ô tô có lưu lượng khoảng 7,2 m³/ngày; thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, dầu mỡ,...

- Nước mưa chảy tràn với lưu lượng: Khu 1: 505,96 m³/ngày; Khu 2: 1.933,6 m³/ngày; thành phần chủ yếu: Bùn đất, rác thải, chất rắn lơ lửng,...

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động: Khai thác, bốc xúc đất, bụi cuốn theo lốp xe trong quá trình vận chuyển; đốt dầu DO; thành phần chủ yếu: Bụi; CO; SO₂ và NO₂.

2.3. Quy mô tính chất của chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là thức ăn thừa, cao su, nhựa, giấy, bìa các tông, giẻ vụn, nilon, vỏ chai nhựa, vỏ hộp,...phát sinh khoảng 15 kg/ngày.

- Chất thải từ quá trình phát quang (chủ yếu là sinh khối cây lấy gỗ): 8,24m³/năm.

- Đất thải từ quá trình khai thác có khối lượng khoảng 890m³/năm.

2.4. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại

Dầu thải từ thiết bị, máy móc phát sinh khoảng 112 lít/năm; Chất thải rắn nguy hại bao gồm các thùng phuy, can, vỏ nhựa, giẻ lau dính dầu,... phát sinh khoảng 10 kg/tháng.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án (giai đoạn khai thác) của từng khu vực:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực mỏ, thoát theo địa hình tự nhiên mỏ. Nước mưa chảy tràn tại khu vực sản công nghiệp được thu gom qua hệ thống rãnh thoát nước hở:

Khu 1: Xây dựng hệ thống mương thoát nước có chiều dài 135m rộng 0,5m, sâu 0,5m về ao lắng 02 ngăn có thể tích 150m³ (kích thước: DxRxS: 10mx10mx1,5m).

Khu 2: Xây dựng hệ thống mương thoát nước có chiều dài 276m rộng 0,5m, sâu 0,5m về ao lắng 02 ngăn có thể tích 345m³ (kích thước: DxRxS: 23mx10mx1,5m).

Xây dựng hố ga trên tuyến mương thoát nước với khoảng cách 50m/hố, kích thước: DxRxS = 1m x 1m x 1m. Định kỳ vạo vét hệ thống rãnh thoát nước và ao lắng với tần suất 01 tháng/lần.

- Nước thải nhà vệ sinh được xử lý qua sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 6,0m³, nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ có thể tích 1,5 m³ sau đó dẫn vào hệ thống rãnh thu gom về hố lắng nước mưa chảy tràn có thể tích 345m³ để lắng nước thải trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải từ quá trình rửa xe được thu gom về hố lắng 2,0m³, nước thải sau lắng được tận dụng một phần cho quá trình rửa xe, một phần xả ra mương thoát nước khu vực.

Nước thải phải được xử lý đạt - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 14:2008/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Xây dựng nội quy, quy trình cho từng khâu, từng hoạt động trong khai thác như: vận hành thiết bị, máy móc...

- Thực hiện phun nước dập bụi trên mặt bằng mỏ để hạn chế bụi trong quá trình bốc, xúc, đổ đất ở từng khu vực và công trường khai thác, phun nước làm ẩm bề mặt của đất trong quá trình bốc xúc. Tần suất phun nước trung bình là 02 lần/ngày, vào những ngày nắng, nóng khô hanh tần suất phun nước được tăng cường lên 4 - 6 lần.

- Phun nước tại vị trí tuyến đường vận chuyển qua các khu vực nhạy cảm bằng xe phun nước dập bụi, với tần suất 02 lần/ngày, vào những ngày nắng, nóng khô hanh tần suất phun nước được tăng cường lên 4 - 6 lần.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

- Các phương tiện vận tải và máy móc phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, có chứng chỉ an toàn kỹ thuật và môi trường; định kỳ bảo dưỡng, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bố trí khu vực rửa bánh xe vận chuyển ra vào khu vực mỏ và xây dựng hồ lắng bùn, đất và dầu mỡ trước khi thải ra môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Chất thải sinh hoạt: Trang bị 02 thùng rác composite có thể tích 60lít thu gom chất thải rắn tại khu vực nhà bếp và nhà ăn; thu gom hàng ngày và hợp đồng với đơn có chức năng của địa phương để vận chuyển, xử lý.

- Đất thải từ quá trình khai thác: Được lưu giữ tại bãi thải có diện tích 1.600 m² (DxR = 80m×20m) bố trí tại khu vực 2 của dự án. Lượng đất thải này một phần cho người dân địa phương cải tạo đất vườn, các đơn vị có nhu cầu thu mua; phần còn lại lưu giữ để phục vụ công tác cải tạo phục hồi môi trường khu mỏ.

- Chất thải từ quá trình phát quang: Bán cho các đơn vị thu mua nguyên liệu làm gỗ dăm, giấy hoặc bán cho người dân làm chất đốt.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Trang bị 01 thùng phuy có dung tích 100 lít để thu gom dầu thải; 01 thùng phuy có dung tích 100 lít để thu gom chất thải nguy hại dạng rắn và lưu giữ trong kho có diện tích 3m², sau đó Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

3.5. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

a. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện

- Khu vực moong khai thác: Bạt mái taluy; trồng cây keo tai tượng trên mặt taluy, san gạt khu vực moong khai thác; trồng cây keo tai tượng Úc tại moong khai thác.

- Khu vực xây dựng các công trình: Tháo dỡ các hạng mục công trình, di dời máy móc, thiết bị, trám lấp giếng, lấp hồ lắng, rãnh thoát nước.

- Khu vực xung quanh: Cải tạo tuyến đường ngoại mở, nạo vét mương thoát nước.

b. Kế hoạch thực hiện, kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: **452.001.517 đồng**.

- Số lần ký quỹ lần:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: **90.400.303 đồng**; thời gian thực hiện việc ký quỹ lần đầu thực hiện trước khi xây dựng cơ bản mở;

+ 14 (mười bốn) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần: **25.828.658 đồng**; việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hoá.

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2021. Yếu tố trượt giá được xác định bằng số tiền ký quỹ hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hàng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác khoáng sản hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với rủi ro, sự cố môi trường

- Sự cố sạt lở moong khai thác: Thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn trong suốt quá trình khai thác mỏ; khai thác đúng thiết kế đã được phê duyệt; giám sát sự cố sạt lở moong khai thác; khi xảy ra sự cố, di dời người và thiết bị đến nơi an toàn, gia cố khu vực bị sạt lở.

- Sự cố tai nạn lao động: Lắp đặt bảng nội quy an toàn lao động; bảng cảnh báo nguy hiểm, chiều sâu ao nước; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định; tuyên truyền, tập huấn nâng cao ý thức người lao động. Khi xảy ra sự cố, kịp thời sơ cứu người bị nạn và đưa đi cấp cứu tại cơ sở y tế gần nhất, thông báo với các cơ quan chức năng quản lý lao động có liên quan.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn khai thác a. Giám sát chất lượng môi trường không khí

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi và tiếng ồn, độ rung, CO, NO₂, SO₂.

- Vị trí giám sát:

+ 01 điểm tại khu vực khai thác 1.

+ 01 điểm tại khu vực khai thác 2.

+ 01 điểm trên tuyến đường vận chuyển ngoại mở.

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu, giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

b. Giám sát chất lượng nước thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH; BOD₅; Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N); Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- *Vị trí giám sát*

+ 01 mẫu nước tại ao lắng (ngăn thứ 2) của khu vực khai thác số 1 trước khi ra môi trường.

+ 01 mẫu nước tại ao lắng (ngăn thứ 2) của khu vực khai thác số 2 trước khi ra môi trường.

+ 01 mẫu nước tại ao lắng nước rửa xe trước khi ra môi trường.

- *Tiêu chuẩn so sánh*

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp./.